

VỀ TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ VÀ MIỄN TRÁCH NHIỆM HÌNH SỰ

Lê Cẩm
Trịnh Tiến Việt

1. Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự với tư cách là hai chế định cơ bản của luật hình sự

Trách nhiệm hình sự (TNHS) là biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc nhất của Nhà nước được áp dụng đối với người nào đã thực hiện hành vi phạm tội do pháp luật hình sự (PLHS) quy định, đồng thời là một trong những chế định cơ bản và quan trọng nhất của Luật hình sự Việt Nam và được ghi nhận tại các Điều 2, 8-16 Bộ luật hình sự (BLHS) năm 1999.

Có thể khẳng định rằng cùng với ba chế định khác - tội phạm (1), hình phạt (2), đạo luật hình sự (3), thì TNHS là một chế định trung tâm và chủ yếu, đồng thời là “*sợi chỉ đỏ*” xuyên suốt toàn bộ các quy phạm của Phần chung và Phần các tội phạm của luật hình sự. Mặt khác, tính chất và mức độ thể hiện của các nguyên tắc pháp lý tiến bộ được thừa nhận chung của nền văn minh nhân loại và của luật hình sự Việt Nam như: pháp chế, nhân đạo, tôn trọng và bảo vệ các quyền con người, v.v... phụ thuộc rất lớn vào việc giải quyết vấn đề TNHS của người phạm tội.

Theo quy định của PLHS, một người chỉ *có thể* phải chịu TNHS (hay *phải* chịu TNHS) khi có đầy đủ *cơ sở* và *những điều kiện* của TNHS đối với tội phạm được thực hiện. Tuy nhiên, để công cuộc đấu tranh phòng và chống tội phạm đạt hiệu quả cao, cùng với việc phân loại tội phạm, luật hình sự Việt Nam cũng đồng thời phân hóa các trường hợp phạm tội, các đối tượng phạm tội khác nhau để có đường lối xử lý phù

hợp, nhanh chóng, chính xác và công bằng. Đặc biệt, sự phân hóa các trường hợp phạm tội và người phạm tội còn thể hiện ở chỗ không phải tất cả các trường hợp phạm tội hay tất cả những người phạm tội đều bị truy cứu TNHS. Đó là một số trường hợp mà khi có đầy đủ *căn cứ* pháp lý và *những điều kiện* nhất định hoặc (và) nếu xét thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS, thì một người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự cấm vẫn có thể không phải chịu TNHS hoặc cũng có thể được miễn TNHS.

Nếu TNHS chỉ xuất hiện khi có sự việc phạm tội và nó chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa một bên là Nhà nước còn bên kia là người phạm tội, thì trong trường hợp người phạm tội được miễn TNHS, theo logic của vấn đề, TNHS cũng coi như chấm dứt. Do đó, cũng giống như chế định TNHS, miễn TNHS cũng là một trong những chế định độc lập và cũng có ý nghĩa rất quan trọng trong PLHS Việt Nam, thể hiện chính sách khoan hồng, nhân đạo của Đảng và Nhà nước ta đối với người phạm tội và hành vi do họ thực hiện, đồng thời qua đó nhằm động viên, khuyến khích người phạm tội lập công chuộc tội, chứng tỏ khả năng giáo dục, cải tạo nhanh chóng hòa nhập với cộng đồng và giúp họ trở thành người có ích cho xã hội. Theo các quy định của BLHS năm 1999 thì trong PLHS Việt Nam hiện hành của nước ta có *chín* trường hợp (dạng) miễn TNHS bao gồm: 1) *năm* trường hợp trong Phần chung (Điều 19, khoản 1- 3 Điều 25, khoản 2

Điều 69) và, 2) *bốn* trường hợp trong Phần các tội phạm (khoản 3 Điều 80, đoạn 2 khoản 6 Điều 289, khoản 6 Điều 290 và khoản 3 Điều 314). Trên cơ sở này, trong BLHS năm 1999 cũng đã phân rõ những trường hợp miễn TNHS thành hai loại có tính chất *bắt buộc* và có tính chất *tùy nghi* (lựa chọn) [7].

Như vậy, từ các quy phạm của chế định này trong BLHS năm 1999 cho thấy, sở dĩ trước đây trong BLHS năm 1985 có ghi nhận miễn TNHS với tính chất là một chế định độc lập là xuất phát từ nguyên tắc nhân đạo trong chính sách hình sự của Nhà nước nói chung và luật hình sự Việt Nam nói riêng, từ quan điểm cho rằng việc truy cứu TNHS và xử phạt về hình sự mặc dù là rất quan trọng trong việc bảo vệ pháp chế, củng cố trật tự pháp luật song *“không phải là biện pháp duy nhất mà đòi hỏi ngày càng mở rộng các biện pháp tác động xã hội khác để đấu tranh phòng và chống tội phạm”* [5; tr.21]. Như vậy, việc quy định trong PLHS Việt Nam chế định này thể hiện phương châm đúng đắn của đường lối xử lý về hình sự, đảm bảo sự kết hợp hài hòa giữa các biện pháp cưỡng chế hình sự nghiêm khắc nhất của Nhà nước với các biện pháp tác động xã hội khác để cải tạo và giáo dục người phạm tội, bằng cách đó hạn chế áp dụng các biện pháp mang tính trấn áp (trừng trị) về mặt hình sự.

Tóm lại, xuất phát từ những phân tích chế định trách nhiệm hình sự và chế định miễn trách nhiệm hình sự cho thấy, chế định *thứ nhất* nhằm giải quyết chính xác vấn đề TNHS và hình phạt của người phạm tội, thể hiện sự trừng trị (lên án) của Nhà nước đối với người đã thực hiện hành vi phạm tội là luật hình sự quy định là tội phạm, đồng thời bảo vệ pháp chế và trật tự

pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của xã hội và của công dân. Còn chế định *sau* lại thể hiện tính nhân đạo sâu sắc với nội dung thực hiện chính sách *“ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng”*, *“trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo”* trong đường lối xử lý của Nhà nước ta, cũng như yêu cầu *không cần thiết* phải truy cứu TNHS người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị coi là tội phạm, mà vẫn đảm bảo yêu cầu đấu tranh phòng và chống tội phạm, yêu cầu phòng ngừa chung và phòng ngừa riêng.

2. Tính thống nhất, logic và hữu cơ trong mối liên hệ giữa TNHS và miễn TNHS

Về nguyên tắc, bất kỳ người nào thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội có đầy đủ dấu hiệu của tội phạm được quy định trong BLHS thì đều phải chịu TNHS. Hay nói cách khác, TNHS là hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm và được thể hiện bằng việc áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định đối với người phạm tội. Tuy nhiên, như đã nêu trên một người thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội chỉ phải chịu TNHS khi có đầy đủ *cơ sở* và *những điều kiện* của TNHS. Bởi lẽ, đây là những nội dung mà việc làm rõ chúng có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo nguyên tắc pháp chế trong luật hình sự, bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cũng như loại trừ việc áp dụng TNHS theo nguyên tắc tương tự đã từng được áp dụng trong thực tiễn tư pháp hình sự ở nước ta trước đây. Hơn nữa, nó còn tạo cơ sở vững chắc cho nhận thức về nội dung và cơ sở của miễn TNHS.

Điều 2 BLHS năm 1999 ghi nhận cơ sở của TNHS là *“Chỉ người nào phạm một tội*

đã được luật hình sự quy định mới phải chịu TNHS". Tuy nhiên, nếu chỉ nói đến cơ sở của TNHS thì chưa đủ để buộc một người phải chịu TNHS. Bởi lẽ, cơ sở của TNHS mới chỉ là *căn cứ chung*, có tính chất *bắt buộc* và *do luật hình sự quy định* để các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đặt ra vấn đề TNHS của người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội. Vì để một người phải chịu TNHS thì ngoài cơ sở của TNHS ra còn phải có tổng hợp đầy đủ những điều kiện của TNHS mà những điều kiện này phải tương ứng với các đặc điểm (dấu hiệu) của tội phạm theo công thức đã được thừa nhận chung "*Không có tội phạm thì không có TNHS*". Theo đó, một người phải chịu TNHS khi thỏa mãn những điều kiện sau: 1) Người đó phải là người có năng lực TNHS; 2) Người đó phải đủ tuổi chịu TNHS; 3) Người đó phải thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội; 4) Hành vi do người đó thực hiện phải bị luật hình sự cấm và; 5) Người đó phải có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó [2; tr.136-140].

Như vậy, một người chỉ phải chịu TNHS khi người đó có đầy đủ *cơ sở* và *những điều kiện* của TNHS về tội phạm đã được thực hiện và trường hợp khi có căn cứ pháp lý và những điều kiện nhất định hoặc (và) xét thấy không cần thiết phải truy cứu TNHS, thì người đó có thể được miễn TNHS. Do đó, mối quan hệ thống nhất và hữu cơ, lôgic và biện chứng giữa chế định TNHS và chế định miễn TNHS có thể nhận thấy trên một số bình diện sau đây.

2.1. Về bản chất pháp lý

TNHS và miễn TNHS là những chế định độc lập trong PLHS Việt Nam có liên hệ và quan hệ chặt chẽ với nhau. Theo đó, nếu TNHS là hậu quả pháp lý bất lợi mà người phạm tội phải chịu do đã thực hiện

hành vi phạm tội và được thể hiện bằng việc áp dụng đối với họ một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc của Nhà nước do luật hình sự quy định, thì miễn TNHS có nghĩa không buộc người phạm tội phải chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc phạm tội đó mà lẽ ra nếu không có căn cứ pháp lý và những điều kiện do luật định để được miễn TNHS, thì người đó phải chịu TNHS theo quy định của pháp luật hình sự trên những cơ sở chung.

Ngoài ra, nếu cơ sở của TNHS là việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, thì cơ sở của miễn TNHS là việc có căn cứ pháp lý và những điều kiện do PLHS quy định để không buộc một người phải chịu TNHS, mặc dù về mặt hình thức hành vi nguy hiểm cho xã hội đã có các dấu hiệu của hành vi nào đó bị luật hình sự cấm và lẽ ra họ phải chịu TNHS (nếu không có đầy đủ căn cứ và những điều kiện được quy định trong PLHS). Nói một cách khác, người phạm tội được hưởng chế định nhân đạo của PLHS Việt Nam - miễn TNHS - khi có căn cứ pháp lý và những điều kiện do PLHS quy định, tức là được huỷ bỏ hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm. Vì vậy, chúng tôi đồng nhất với quan điểm của Phó Hiệu trưởng Trường Đại học Luật Hà Nội (Bộ Tư pháp), TS Lê Thị Sơn rằng: "*TNHS là trách nhiệm pháp lý đặt ra đối với người phạm tội thì miễn TNHS, miễn hậu quả pháp lý của việc phạm tội cũng chỉ có thể đặt ra đối với người phạm tội. Không thể áp dụng miễn TNHS đối với người không có hành vi thỏa mãn dấu hiệu pháp lý của một cấu thành tội phạm được quy định trong luật hình sự*" [5; tr.19].

2.2. Về chủ thể bị áp dụng chế định TNHS và được áp dụng chế định miễn TNHS

Theo đó, cả hai chủ thể này đều là người phạm tội, tức là đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm. Nói một cách khác, chủ thể trong cả hai trường hợp này đều là người phạm tội, cho dù người đó phải chịu TNHS hay được miễn TNHS. Điều đó có nghĩa, họ là chủ thể đã thực hiện hành vi phạm tội và hành vi đó có lỗi, trái PLHS và người này có đủ năng lực TNHS và đạt độ tuổi theo luật định.

2.3. Về hậu quả pháp lý của hai chế định TNHS và miễn TNHS

Trường hợp người phạm tội là người phải chịu TNHS, thì có nghĩa người này phải gánh chịu hậu quả pháp lý bất lợi của việc thực hiện tội phạm (bị áp dụng một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế nghiêm khắc về mặt hình sự của Nhà nước) và đặc biệt người phạm tội phải chịu mang án tích (nếu bị áp dụng hình phạt). Trong khi đó, người được miễn TNHS cũng là người phạm tội nhưng trường hợp phạm tội của họ lại có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện để được miễn TNHS theo quy định của PLHS. Đối với trường hợp này, họ đương nhiên không phải chịu các hậu quả pháp lý hình sự bất lợi của việc phạm tội do mình thực hiện như: không bị truy cứu TNHS, không phải chịu hình phạt hoặc biện pháp cưỡng chế về hình sự khác và đặc biệt không bị coi là có án tích. Tuy nhiên, thực tiễn xét xử cho thấy người được miễn TNHS vẫn có thể phải chịu một hoặc nhiều biện pháp tác động về mặt pháp lý thuộc các ngành luật tương ứng khác. Cụ thể là: các biện pháp ngăn chặn theo quy định của pháp luật tố tụng hình sự (TTHS); buộc phải phục hồi lại tình trạng

ban đầu, buộc bồi thường thiệt hại... theo quy định của pháp luật dân sự; phạt tiền, cảnh cáo hoặc buộc thôi việc theo quy định của pháp luật hành chính; đình chỉ hợp đồng lao động theo quy định của pháp luật lao động) hoặc biện pháp kỷ luật... Để minh chứng điều này có thể dẫn ra văn bản hướng dẫn thống nhất có tính chất chỉ đạo của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao tại Nghị quyết số 02/HĐTP ngày 05-01-1986 về việc Hướng dẫn áp dụng một số quy định của BLHS: “*Khi đã miễn TNHS thì Tòa án không được quyết định bất kỳ loại hình phạt nào nhưng vẫn có thể quyết định việc bồi thường cho người bị hại và giải quyết tang vật*”.

2.4. Vấn đề thời điểm bắt đầu và kết thúc của TNHS

Như chúng ta đã biết, TNHS chỉ phát sinh (xuất hiện) khi có sự việc phạm tội và chỉ được thực hiện trong phạm vi của quan hệ PLHS giữa hai bên với tính chất là hai chủ thể có các quyền và nghĩa vụ nhất định - một bên là Nhà nước, còn bên kia là người phạm tội. Thời điểm bắt đầu thực hiện TNHS là từ khi Tòa án tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật mà trong đó khẳng định lỗi của bị cáo trong việc thực hiện tội phạm và kết thúc khi người bị kết án được xóa án tích theo quy định của PLHS. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện TNHS, có những trường hợp TNHS cũng có thể được chấm dứt ngay - không tiếp tục được thực hiện nữa, nếu như tại phiên tòa Tòa án tìm thấy căn cứ để *miễn TNHS* cho người phạm tội (Điều 181 và Điều 249 Bộ luật TTHS năm 2003).

3. Vấn đề áp dụng chế định TNHS và chế định miễn TNHS

Như đã phân tích, TNHS và miễn TNHS có quan hệ mật thiết và chặt chẽ với

nhau. Cho nên, giải quyết tốt vấn đề TNHS và áp dụng đúng đắn chế định miễn TNHS trong thực tiễn sẽ tạo cơ sở pháp lý thuận lợi cho các cơ quan áp dụng pháp luật đấu tranh phòng, chống tội phạm, bảo vệ có hiệu quả các lợi ích của Nhà nước, các quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức và của công dân. Tuy nhiên, qua nghiên cứu các quy định của PLHS liên quan đến hai chế định - TNHS và miễn TNHS, cũng như thực tiễn áp dụng chúng, chúng tôi rút ra một số nhận xét sau:

3.1. Hiện nay, để áp dụng TNHS đối với người đã thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội mà luật hình sự quy định là tội phạm, thì căn cứ vào nguyên tắc hiến định về *suy đoán vô tội* đã được ghi nhận trong Hiến pháp năm 1992 (đoạn 1 Điều 72) và Bộ luật TTHS năm 2003 (Điều 9) của nước ta: “*Không ai bị coi là có tội và phải chịu hình phạt khi chưa có bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*”, thì TNHS chỉ được chính thức thực hiện khi *bản án kết tội của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật*. Có nghĩa, từ thời điểm Tòa án tuyên một bản án kết tội có hiệu lực pháp luật, thì mới có việc áp dụng trên thực tế sự hạn chế hoặc sự tước bỏ quyền, tự do (thậm chí sinh mạng) của người bị kết án. Nói một cách khác, theo các quy định của Hiến pháp, PLHS và pháp luật TTHS hiện hành của nước ta, việc áp dụng TNHS chỉ có thể và là duy nhất một cơ quan có thẩm quyền áp dụng - Tòa án.

3.2. Từ luận điểm trên đây, dẫn đến một logic đương nhiên rằng: cũng chỉ có Tòa án mới được áp dụng chế định miễn TNHS. Các cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát không thể là các cơ quan có thẩm quyền áp dụng miễn TNHS, mà điều này lại mâu thuẫn với chính các quy định của pháp luật TTHS hiện hành. Bởi lẽ, theo

quy định của pháp luật thì phụ thuộc vào giai đoạn TTHS tương ứng cụ thể, miễn TNHS có thể được áp dụng bằng văn bản đình chỉ điều tra, đình chỉ vụ án bởi các *cơ quan Điều tra, Viện kiểm sát* hoặc Tòa án (các điều 164, 169, 181 và Điều 249 Bộ luật TTHS năm 2003) khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện do luật định. Theo đó, ở đây không chỉ có cơ quan Tòa án có quyền áp dụng miễn TNHS, mà còn cả các *cơ quan Điều tra và Viện kiểm sát*. Như vậy, giữa các quy định của Hiến pháp Việt Nam năm 1992 (đoạn 1 Điều 72) và của Bộ luật TTHS năm 2003 (các Điều 9, 164, 169, 181 và 249) còn thiếu sự nhất quán về mặt logic pháp lý và chưa chặt chẽ về mặt kỹ thuật lập pháp.

3.3. Vì vậy, theo quan điểm của chúng tôi trong thời gian tới nên chăng nhà làm luật nước ta cần nghiên cứu sửa đổi, bổ sung các quy định về hai chế định TNHS và miễn TNHS theo hướng việc áp dụng chúng nên giao cho duy nhất một cơ quan - Tòa án. Bởi lẽ, có như vậy mới phù hợp với phù hợp và thống nhất với quy định Hiến pháp, vì Hiến pháp mới chính là đạo luật cơ bản và có hiệu lực pháp lý cao nhất của Nhà nước, mọi văn bản pháp luật khác phải phù hợp với Hiến pháp (Điều 146 Hiến pháp năm 1992). Tuy nhiên, đây là vấn đề lớn và phức tạp cần tiếp tục nghiên cứu trong một bài viết khác, còn trong phạm vi bài viết này, chúng tôi chỉ xem xét mối liên hệ giữa TNHS và miễn TNHS.

4. Kết luận

Từ việc nghiên cứu một số vấn đề lý luận về mối liên hệ giữa TNHS và miễn TNHS, cho phép đưa ra một số kết luận chung dưới đây.

4.1. Một là, TNHS là hậu quả pháp lý của việc thực hiện tội phạm và được thể

hiện bằng việc áp dụng đối với người phạm tội một hoặc nhiều biện pháp cưỡng chế của Nhà nước do luật hình sự quy định. Nó (TNHS) được bắt đầu thực hiện từ khi Tòa án tuyên một bản án có hiệu lực pháp luật mà trong đó khẳng định lỗi của bị cáo trong việc thực hiện tội phạm và kết thúc khi người bị kết án được xóa án tích theo quy định của PLHS.

4.2. Hai là, miễn TNHS là sự huỷ bỏ hậu quả pháp lý của việc thực hiện hành vi nguy hiểm cho xã hội bị luật hình sự cấm đối với người bị coi là có lỗi trong việc thực hiện hành vi đó, do cơ quan tư pháp hình sự có thẩm quyền tùy thuộc vào giai đoạn TTHS tương ứng áp dụng khi có đầy đủ căn cứ pháp lý và những điều kiện được quy định trong PLHS.

4.3. Ba là, TNHS và miễn TNHS là những chế định độc lập và có ý nghĩa rất quan trọng của PLHS Việt Nam trong việc giải quyết chính xác vấn đề TNHS và hình phạt của người phạm tội, bảo vệ pháp chế và trật tự pháp luật, bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của Nhà nước, của xã hội và của công dân, cũng như thể hiện tính nhân đạo sâu sắc với nội dung thực hiện chính sách “*ng nghiêm trị kết hợp với khoan hồng*”, “*trừng trị kết hợp với giáo dục cải tạo*” trong đường lối xử lý của Nhà nước ta.

4.4. Bốn là, giữa TNHS và miễn TNHS thể hiện mối liên hệ thống nhất và hữu cơ, logic và biện chứng. Cho nên, việc *nhận thức - khoa học* đúng đắn về TNHS sẽ tạo cơ sở vững chắc cho nhận thức về miễn TNHS và qua đó, góp phần để việc áp dụng

các quy phạm của hai chế định này trong thực tiễn được chính xác và đúng đắn.

4.5. Và cuối cùng, *năm là,* TNHS và miễn TNHS là hai chế định quan trọng của luật hình sự Việt Nam, có ý nghĩa to lớn trong việc giải quyết vấn đề TNHS và hình phạt của người phạm tội, nhưng hiện nay trong khoa học luật hình sự xung quanh hai chế định này còn nhiều vấn đề đòi hỏi phải tiếp tục nghiên cứu để làm sáng tỏ một loạt vấn đề (như: khái niệm, bản chất pháp lý, các đặc điểm cơ bản, cơ sở và những điều kiện của TNHS, vấn đề TNHS của pháp nhân, khái niệm, bản chất pháp lý, các đặc điểm cơ bản của miễn TNHS, những hậu quả pháp lý khi người phạm tội được miễn TNHS, phân biệt miễn trách nhiệm với một số chế định khác có liên quan, v.v...). Mặt khác, cho đến nay trong khoa học luật hình sự Việt Nam vẫn chưa có một công trình nghiên cứu chuyên khảo nào đề cập một cách *đồng bộ, toàn diện* và có hệ thống *cùng một lúc* đến hai chế định - TNHS và miễn TNHS, mặc dù giữa chúng có mối liên hệ chặt chẽ và mật thiết với nhau như đã phân tích trên. Chính vì vậy, việc làm sáng tỏ về mặt lý luận các quy định của PLHS Việt Nam hiện hành về chế định TNHS và chế định miễn TNHS và vấn đề áp dụng chúng trong thực tiễn, đồng thời đưa ra *mô hình lý luận* của các quy phạm về hai chế định này [2]; [4]; [6]; [7] để hoàn thiện chúng dưới góc độ kỹ thuật lập pháp và góc độ *nhận thức - khoa học* không những có ý nghĩa *lý luận - thực tiễn* và *pháp lý* quan trọng, mà còn là một trong những nhiệm vụ và là hướng nghiên cứu cơ bản của khoa học luật hình sự nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. *Bộ luật hình sự nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1999.*
2. Lê Cẩm, *Các nghiên cứu chuyên khảo về Phần chung Luật hình sự* (Tập III), NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2000.
3. Lê Cẩm (chủ biên), *Giáo trình Luật hình sự Việt Nam* (Phần chung), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003 (tái bản lần thứ nhất).
4. Lê Cẩm, *Chế định miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự năm 1999*, Trong sách: Nhà nước và Pháp luật Việt Nam trước thềm thế kỷ XXI, Tập thể tác giả do TSKH Lê Cẩm chủ biên, NXB Công an nhân dân, Hà Nội, 2002.
5. Lê Thị Sơn, Trách nhiệm hình sự và miễn trách nhiệm hình sự, *Tạp chí Luật học*, số 5/1997.
6. Trịnh Tiến Việt, Về một số giải pháp nâng cao hiệu quả áp dụng các quy định về miễn trách nhiệm hình sự trong pháp luật hình sự Việt Nam, *Tạp chí Tòa án nhân dân*, số 2 (1)/2005.
7. Trịnh Tiến Việt, *Những trường hợp miễn trách nhiệm hình sự trong Bộ luật hình sự Việt Nam năm 1999*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội, 2004.